

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE (PE100)
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-10-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE (PE100) sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	8.000	8.640	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	163.600	176.688
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12,5	8.200	8.856			125 x 6,0mm	8	202.800	219.024
		20 x 2,0mm	16	10.000	10.800			125 x 7,4mm	10	248.000	267.840
		20 x 2,3mm	20	11.800	12.744			125 x 9,2mm	12,5	302.200	326.376
		25 x 1,5mm	10	10.400	11.232			125 x 11,4mm	16	366.600	395.928
3	Ø 25	25 x 2,0mm	12,5	12.800	13.824	12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	205.300	221.724
		25 x 2,3mm	16	15.200	16.416			140 x 6,7mm	8	252.600	272.808
		25 x 3,0mm	20	17.800	19.224			140 x 8,3mm	10	309.500	334.260
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	17.100	18.468			140 x 10,3mm	12,5	374.900	404.892
		32 x 2,4mm	12,5	20.900	22.572			140 x 12,7mm	16	454.500	490.860
5	Ø 40	32 x 3,0mm	16	24.500	26.460	13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	269.000	290.520
		32 x 3,6mm	20	29.400	31.752			160 x 7,7mm	8	331.700	358.236
		40 x 2,0mm	8	21.700	23.436			160 x 9,5mm	10	406.700	439.236
		40 x 2,4mm	10	26.100	28.188			160 x 11,8mm	12,5	489.200	528.336
		40 x 3,0mm	12,5	31.600	34.128			160 x 14,6mm	16	601.100	649.188
6	Ø 50	40 x 3,7mm	16	37.900	40.932	14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	336.100	362.988
		40 x 4,5mm	20	45.000	48.600			180 x 8,6mm	8	417.500	450.900
		50 x 2,4mm	8	33.600	36.288			180 x 10,7mm	10	512.100	553.068
		50 x 3,0mm	10	40.100	43.308			180 x 13,3mm	12,5	623.600	673.488
		50 x 3,7mm	12,5	48.200	52.056			180 x 16,4mm	16	756.100	816.588
7	Ø 63	50 x 4,6mm	16	58.800	63.504	15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	417.400	450.792
		50 x 5,6mm	20	69.600	75.168			200 x 9,6mm	8	520.100	561.708
		63 x 3,0mm	8	52.100	56.268			200 x 11,9mm	10	641.700	693.036
		63 x 3,8mm	10	64.000	69.120			200 x 14,7mm	12,5	764.200	825.336
		63 x 4,7mm	12,5	77.600	83.808			200 x 18,2mm	16	946.000	1.021.680
8	Ø 75	63 x 5,8mm	16	92.600	100.008	16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	523.700	565.596
		63 x 7,1mm	20	110.800	119.664			225 x 10,8mm	8	655.000	707.400
		75 x 3,6mm	8	74.200	80.136			225 x 13,4mm	10	788.800	851.904
		75 x 4,5mm	10	91.400	98.712			225 x 16,6mm	12,5	966.100	1.043.388
		75 x 5,6mm	12,5	110.200	119.016			225 x 20,5mm	16	1.156.600	1.249.128
9	Ø 90	75 x 6,8mm	16	131.400	141.912	17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	648.700	700.596
		75 x 8,4mm	20	157.000	169.560			250 x 11,9mm	8	799.300	863.244
		90 x 4,3mm	8	117.000	126.360			250 x 14,8mm	10	977.200	1.055.376
		90 x 5,4mm	10	129.600	139.968			250 x 18,4mm	12,5	1.201.100	1.297.188
		90 x 6,7mm	12,5	156.600	169.128			250 x 22,7mm	16	1.439.000	1.554.120
10	Ø 110	90 x 8,2mm	16	188.200	203.256	18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	804.500	868.860
		90 x 10,1mm	20	225.200	243.216			280 x 13,4mm	8	1.019.600	1.101.168
		110 x 4,2mm	6	126.400	136.512			280 x 16,6mm	10	1.217.700	1.315.116
		110 x 5,3mm	8	157.000	169.560			280 x 20,6mm	12,5	1.505.900	1.626.372
		110 x 6,6mm	10	196.500	212.220			280 x 25,4mm	16	1.803.400	1.947.672
		110 x 8,1mm	12,5	234.600	253.368						
		110 x 10,0mm	16	283.400	306.072						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE (PE100) sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1.025.800	1.107.864	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	4.451.800	4.807.944
		315 x 15,0mm	8	1.277.200	1.379.376			630 x 30,0mm	8	5.474.200	5.912.136
		315 x 18,7mm	10	1.550.600	1.674.648			630 x 37,4mm	10	6.737.600	7.276.608
		315 x 23,2mm	12,5	1.883.400	2.034.072			630 x 46,3mm	12,5	8.206.600	8.863.128
		315 x 28,6mm	16	2.282.800	2.465.424			630 x 57,2mm	16	9.317.400	10.062.792
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1.303.000	1.407.240	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	5.668.000	6.121.440
		355 x 16,9mm	8	1.606.200	1.734.696			710 x 33,9mm	8	6.979.800	7.538.184
		355 x 21,1mm	10	1.970.400	2.128.032			710 x 42,1mm	10	8.562.300	9.247.284
		355 x 26,1mm	12,5	2.388.800	2.579.904			710 x 52,2mm	12,5	10.441.400	11.276.712
		355 x 32,2mm	16	2.898.000	3.129.840			710 x 64,5mm	16	12.640.700	13.651.956
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1.643.800	1.775.304	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	7.178.400	7.752.672
		400 x 19,1mm	8	2.059.700	2.224.476			800 x 38,1mm	8	8.847.100	9.554.868
		400 x 23,7mm	10	2.503.800	2.704.104			800 x 47,4mm	10	10.857.400	11.725.992
		400 x 29,4mm	12,5	3.024.300	3.266.244			800 x 58,8mm	12,5	11.151.600	12.043.728
		400 x 36,3mm	16	3.693.400	3.988.872						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2.100.700	2.268.756	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	9.078.700	9.804.996
		450 x 21,5mm	8	2.585.400	2.792.232			900 x 42,9mm	8	11.194.200	12.089.736
		450 x 26,7mm	10	3.163.800	3.416.904			900 x 53,3mm	10	13.733.800	14.832.504
		450 x 33,1mm	12,5	3.823.800	4.129.704			900 x 66,2mm	12,5	16.779.400	18.121.752
		450 x 40,9mm	16	4.674.700	5.048.676						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	2.558.300	2.762.964	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	11.202.400	12.098.592
		500 x 23,9mm	8	3.207.300	3.463.884			1.000 x 47,7mm	8	13.830.900	14.937.372
		500 x 29,7mm	10	3.934.400	4.249.152			1.000 x 59,3mm	10	16.973.300	18.331.164
		500 x 36,8mm	12,5	4.758.600	5.139.288			1.000 x 72,5mm	12,5	20.437.100	22.072.068
		500 x 45,4mm	16	5.794.800	6.258.384						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	3.513.600	3.794.688	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	16.135.400	17.426.232
		560 x 26,7mm	8	4.332.600	4.679.208			1.200 x 57,2mm	8	19.906.600	21.499.128
		560 x 33,2mm	10	5.319.400	5.744.952			1.200 x 67,9mm	10	23.381.100	25.251.588
		560 x 41,2mm	12,5	6.492.900	7.012.332						
		560 x 50,8mm	16	7.842.600	8.470.008						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.